

Số: 6811 /CT-TTHT

Thanh Hóa, ngày 29 tháng 10 năm 2021

V/v hướng dẫn thực hiện chính sách miễn, giảm thuế năm 2021 theo Nghị định 92/2021/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Nghị quyết 406/NQ-UBTVQH15

Kính gửi: Các doanh nghiệp, tổ chức, đơn vị, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn.

Ngày 27/10/2021, Chính phủ đã ban hành Nghị định 92/2021/NĐ-CP (NĐ 92/2021/NĐ-CP) quy định chi tiết thi hành Nghị quyết 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19/10/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch Covid-19. Đây là chính sách miễn, giảm thuế nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân vượt qua khó khăn do tác động của dịch bệnh. Cục Thuế thông báo, lưu ý và hướng dẫn một số nội dung quy định tại NĐ 92/2021/NĐ-CP nêu trên như sau:

1. Về chính sách giảm thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN):

1.1. Về đối tượng áp dụng:

Áp dụng đối với các tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập chịu thuế TNDN theo quy định tại Điều 1 Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15, bao gồm:

- + Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam.
- + Tổ chức được thành lập theo Luật Hợp tác xã.
- + Đơn vị sự nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam.
- + Tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam có hoạt động sản xuất, kinh doanh có thu nhập.

(sau đây gọi chung các nhóm nêu trên là “Doanh nghiệp, Tổ chức”)

1.2. Mức giảm:

Giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của kỳ tính thuế TNDN năm 2021 đối với trường hợp Doanh nghiệp, Tổ chức có doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2021 đáp ứng các điều kiện: (1) không quá 200 tỷ đồng; (2) doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2021 giảm so với doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2019.

1.3. Về kê khai giảm thuế TNDN:

- Căn cứ doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2019 và dự kiến doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2021, doanh nghiệp (DN) tự xác định số thuế được giảm khi tạm nộp thuế TNDN hàng quý. Doanh nghiệp xác định số thuế TNDN chính thức được giảm để kê khai theo mẫu tờ khai ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số

điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và trên Phụ lục thuế TNDN được giảm theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định NĐ 92/2021/NĐ-CP (mẫu gửi kèm công văn này).

- Khi thực hiện quyết toán thuế TNDN năm 2021, việc xử lý số thuế nộp thiếu hoặc nộp thừa của số thuế tạm nộp các quý so với số thuế phải nộp theo quyết toán năm thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

- Trường hợp doanh nghiệp khai bổ sung hồ sơ khai thuế TNDN của kỳ tính thuế năm 2021 hoặc theo quyết định, kết luận, thông báo kết quả thanh tra, kiểm tra, kiểm toán của cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền làm tăng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thì số thuế tăng thêm được giảm 30% theo quy định của Nghị định này nếu doanh nghiệp vẫn đáp ứng điều kiện được giảm thuế quy định tại khoản 2 Điều này.

Ví dụ 1: Ngày 10/4/2022, sau khi hết hạn nộp hồ sơ khai quyết toán thuế TNDN năm 2021 và cơ quan có thẩm quyền chưa công bố quyết định thanh tra, kiểm tra tại trụ sở doanh nghiệp; Doanh nghiệp H có doanh thu tính thuế TNDN năm 2021 là 185 tỷ đồng và ít hơn doanh thu tính thuế TNDN năm 2019, phát hiện có sai sót và thực hiện tự khai bổ sung hồ sơ khai thuế TNDN năm 2021 theo quy định, làm tăng số thuế TNDN phải nộp kỳ tính thuế năm 2021 số tiền 90 triệu đồng so với số đã khai trước đây. Trường hợp này, số tiền thuế TNDN khai bổ sung tăng thêm 90 triệu đồng của DN H cũng được tính giảm 30% (giảm số thuế: $90 \text{ triệu} \times 30\% = 27 \text{ triệu đồng}$).

- Trường hợp doanh nghiệp khai bổ sung hồ sơ khai thuế TNDN của kỳ tính thuế năm 2021 hoặc thực hiện quyết định sau thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền làm giảm số thuế TNDN phải nộp thì số tiền thuế nộp thừa (nếu có) được xử lý theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Các lưu ý:

+ Không áp dụng tiêu chí (2) nêu tại điểm 1.2 trên đây đối với trường hợp doanh nghiệp(DN) mới thành lập, hợp nhất, sáp nhập, chia, tách trong kỳ tính thuế năm 2020 và năm 2021;

+ Doanh thu trong kỳ tính thuế TNDN bao gồm toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền cung ứng dịch vụ và từ hoạt động kinh doanh dưới hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh, kể cả trợ giá, phụ thu, phụ trội mà doanh nghiệp được hưởng theo quy định của Luật Thuế TNDN và các văn bản hướng dẫn thi hành, không bao gồm các khoản giảm trừ doanh thu, doanh thu từ hoạt động tài chính và thu nhập khác.

+ Trường hợp doanh nghiệp mới thành lập, doanh nghiệp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, phá sản trong kỳ tính thuế TNDN hoạt động không đủ 12 tháng thì doanh thu năm 2021 làm căn cứ xác định đối tượng áp dụng giảm thuế TNDN bằng:

$$\text{Tổng doanh thu năm 2021} = \frac{\text{Tổng doanh thu thực tế trong kỳ tính thuế TNDN năm 2021} \times 12 \text{ tháng}}{\text{Số tháng thực tế hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ tính thuế TNDN năm 2021}}$$

+ Số thuế TNDN được giảm của kỳ tính thuế năm 2021 được tính trên toàn bộ thu nhập của doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản thu nhập quy định tại khoản 3 Điều 18 Luật Thuế TNDN, số thuế TNDN được giảm được tính trên số thuế TNDN phải nộp của kỳ tính thuế năm 2021, sau khi đã trừ đi số thuế TNDN mà doanh nghiệp đang được hưởng ưu đãi theo quy định của Luật Thuế TNDN và các văn bản hướng dẫn thi hành.

+ Kỳ tính thuế TNDN được xác định theo năm dương lịch, trường hợp doanh nghiệp áp dụng năm tài chính khác với năm dương lịch thì kỳ tính thuế TNDN xác định theo năm tài chính áp dụng quy định tại Luật Thuế TNDN và các văn bản hướng dẫn thi hành.

+ Trường hợp kỳ tính thuế năm đầu tiên đối với doanh nghiệp mới thành lập là năm 2020 hoặc kỳ tính thuế năm cuối cùng đối với doanh nghiệp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, phá sản là năm 2022 mà có thời gian ngắn hơn 03 tháng và doanh nghiệp được cộng vào kỳ tính thuế năm 2021 để hình thành một kỳ tính thuế TNDN thì việc xác định doanh thu và số thuế được giảm chỉ áp dụng đối với 12 tháng của kỳ tính thuế năm 2021.

Ví dụ 2: *Doanh nghiệp (DN) A được thành lập mới vào tháng 11/2020; còn DN B là DN có quyết định giải thể vào tháng 01/2022. Theo quy định hiện hành, kỳ quyết toán thuế TNDN đầu tiên của DN A có thể được dồn lại thành 14 tháng (12 tháng năm 2021 và 2 tháng năm 2020); kỳ quyết toán thuế TNDN cuối cùng của DN B được dồn lại thành 13 tháng (12 tháng năm 2021 và 01 tháng năm 2022). Tuy nhiên, tổng doanh thu làm căn cứ để xác định đối tượng và số thuế TNDN được giảm cho DN A và DN B theo NĐ 92/2021/NĐ-CP trong trường hợp này chỉ tính tương ứng cho 12 tháng năm 2021.*

- Nếu qua thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, cơ quan thuế hoặc cơ quan có thẩm quyền phát hiện doanh nghiệp không thuộc đối tượng được giảm thuế theo quy định này hoặc số thuế phải nộp của kỳ tính thuế năm 2021 lớn hơn số thuế doanh nghiệp đã kê khai thì doanh nghiệp phải nộp đủ số tiền thuế thiếu so với số phải nộp sau khi đã được giảm theo quy định tại NĐ 92/2021/NĐ-CP (nếu có), bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế tính trên số tiền thuế thiếu và tính tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế, pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Ví dụ 3: *Theo kết luận (hoặc quyết định) sau thanh tra (hoặc kiểm tra) quyết toán thuế năm 2021 tại trụ sở Công ty E của cơ quan có thẩm quyền, Công ty E là doanh nghiệp có tổng doanh thu trong kỳ tính thuế TNDN năm 2021 dưới 200 tỷ đồng và thấp hơn doanh thu năm 2019, phải thực hiện nộp số thuế TNDN truy thu 100 triệu đồng (số chưa tính giảm theo NĐ 92/2021/NĐ-CP). Trường hợp này, số tiền thuế TNDN truy thu tăng thêm thêm 100 triệu đồng của Công ty E cũng được tính giảm 30% theo quy định ($= 100 \text{ triệu} \times 30\% = 30 \text{ triệu đồng}$). Công ty E sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế tính trên số tiền thuế thiếu và tính tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.*

2. Về chính sách miễn thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh

2.1. Đối tượng áp dụng:

- Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh là cá nhân cư trú hoạt động trong mọi ngành nghề, hình thức khai thuế, nộp thuế, có hoạt động sản xuất kinh doanh tại các địa bàn cấp huyện chịu tác động của dịch Covid-19 trong năm 2021.

- Việc miễn thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh căn cứ ***danh sách các địa bàn cấp huyện*** (huyện, thị xã, quận, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương) ***chịu tác động của dịch Covid-19*** do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành trên cơ sở Thông báo trong năm 2021 của cơ quan có thẩm quyền tại địa phương liên quan đến dịch Covid-19.

2.2. Về xác định số thuế phải nộp được miễn và thủ tục:

- Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc diện nêu trên được miễn số thuế thu nhập cá nhân, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế tài nguyên, thuế bảo vệ môi trường phải nộp phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các tháng trong quý III và quý IV năm 2021 (tháng 7, 8, 9, 10, 11, 12 năm 2021).

Lưu ý: *Không áp dụng việc miễn thuế quy định tại khoản này đối với các khoản thu nhập, doanh thu từ cung cấp sản phẩm và dịch vụ phần mềm; sản phẩm và dịch vụ nội dung thông tin số về giải trí, trò chơi điện tử, phim số, ảnh số, nhạc số; quảng cáo số.*

- Thủ tục, trình tự miễn thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh thực hiện theo quy định cụ thể nêu tại khoản 3, khoản 4 Điều 2 NĐ 92/2021/NĐ-CP.

- Các trường hợp đã nộp số thuế phát sinh phải nộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các tháng trong quý III và quý IV năm 2021 thì sẽ được cơ quan thuế xử lý bù trừ số tiền thuế nộp thừa với các khoản nợ hoặc khoản phát sinh của các kỳ tiếp theo và xử lý hoàn nộp thừa (nếu có) theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

3. Về chính sách giảm thuế giá trị gia tăng (GTGT):

3.1. Các loại hàng hóa, dịch vụ áp dụng giảm thuế GTGT:

Chi tiết hàng hóa, dịch vụ được giảm thuế quy định tại điểm này được ban hành kèm theo NĐ 92/2021/NĐ-CP (*phụ lục I gửi kèm công văn*).

Lưu ý: *hàng hóa, dịch vụ quy định nêu trên không bao gồm phần mềm xuất bản và các hàng hóa, dịch vụ sản xuất kinh doanh theo hình thức trực tuyến.*

3.2. Thời gian được giảm thuế:

Từ ngày 01/11/2021 đến hết ngày 31/12/2021.

3.3. Mức giảm thuế GTGT:

- Doanh nghiệp, tổ chức tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ được giảm 30% mức thuế suất thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ quy định nêu trên.

- Doanh nghiệp, tổ chức tính thuế GTGT theo phương pháp tỷ lệ % trên doanh thu được giảm 30% mức tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa, dịch vụ quy định nêu trên.

3.4. Các thủ tục thực hiện liên quan:

- Đối với doanh nghiệp, tổ chức tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ khi lập hoá đơn giá trị gia tăng cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng, tại dòng thuế suất thuế giá trị gia tăng ghi: “*mức thuế suất theo quy định (5% hoặc 10%) x 70%*”; tiền thuế giá trị gia tăng; tổng số tiền người mua phải thanh toán. Căn cứ hóa đơn giá trị gia tăng, doanh nghiệp, tổ chức sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ kê khai thuế giá trị gia tăng đầu ra, doanh nghiệp, tổ chức sản xuất kinh doanh mua hàng hóa, dịch vụ kê khai khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo số thuế đã giảm ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng.

- Đối với doanh nghiệp, tổ chức Doanh nghiệp, tổ chức tính thuế GTGT theo phương pháp tỷ lệ % trên doanh thu khi lập hoá đơn bán hàng cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng giảm thuế GTGT, tại cột “Thành tiền” ghi đầy đủ tiền hàng hóa, dịch vụ trước khi giảm, tại dòng “Cộng tiền hàng hóa, dịch vụ” ghi theo số đã giảm 30% mức tỷ lệ trên doanh thu, đồng thời ghi chú: “*đã giảm... (số tiền) tương ứng 30% mức tỷ lệ để tính thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15*”.

- Doanh nghiệp, tổ chức thực hiện kê khai các hàng hóa, dịch vụ được giảm thuế GTGT theo mẫu tại **Phụ lục II** ban hành kèm theo Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 cùng với Tờ khai thuế GTGT (có gửi kèm văn bản này).

Các lưu ý:

+ Trường hợp doanh nghiệp, tổ chức kinh doanh nhiều hàng hóa, dịch vụ thì khi lập hóa đơn, doanh nghiệp, tổ chức lập hóa đơn riêng cho hàng hóa, dịch vụ được giảm thuế GTGT và hóa đơn cho hàng hóa, dịch vụ khác.

+ Trường hợp doanh nghiệp, tổ chức đã lập hóa đơn và đã kê khai theo mức thuế suất hoặc mức tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng chưa được giảm thì người bán và người mua phải lập biên bản hoặc có thỏa thuận bằng văn bản ghi rõ sai sót, đồng thời người bán lập hóa đơn điều chỉnh sai sót và giao hóa đơn điều chỉnh cho người mua. Căn cứ vào hóa đơn điều chỉnh, người bán kê khai điều chỉnh thuế đầu ra, người mua kê khai điều chỉnh thuế đầu vào (nếu có).

+ Trường hợp doanh nghiệp, tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng được giảm thuế GTGT đã phát hành hóa đơn đặt in dưới hình thức vé có in sẵn mệnh giá chưa sử dụng hết và có nhu cầu tiếp tục sử dụng thì doanh nghiệp, tổ chức thực hiện đóng dấu theo giá đã giảm 30% mức thuế suất thuế GTGT hoặc giá đã giảm 30% mức tỷ lệ % bên cạnh tiêu thức giá in sẵn để tiếp tục sử dụng.

4. Về chính sách miễn tiền chậm nộp:

4.1. Đối tượng áp dụng: Áp dụng đối với NNT là doanh nghiệp, tổ chức (bao gồm cả đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh) phát sinh lỗi trong kỳ tính thuế năm 2020. NNT thuộc diện này được miễn tiền chậm nộp phát sinh trong năm 2020 và năm 2021 của các khoản nợ tiền thuế, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

Lỗi phát sinh trong kỳ tính thuế năm 2020 được xác định theo quy định của pháp luật về thuế TNDN.

4.2. Xác định số tiền chậm nộp được miễn:

Cơ quan thuế quản lý trực tiếp, cơ quan thuế quản lý khoản thuế, thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất căn cứ dữ liệu quản lý thuế, xác định số tiền chậm nộp phát sinh trong năm 2020, năm 2021 của người nộp thuế để ban hành quyết định miễn tiền chậm nộp.

4.3. Trình tự, thủ tục, hồ sơ xử lý miễn tiền chậm nộp

- Người nộp thuế lập văn bản đề nghị miễn tiền chậm nộp, trong đó nêu rõ số lỗi phát sinh của kỳ tính thuế năm 2020 theo Mẫu số 01/MTCN Phụ lục II ban hành kèm theo NĐ 92/2021/NĐ-CP gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp, cơ quan thuế quản lý khoản thuế, thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất bằng phương thức điện tử hoặc gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.

Cơ quan thuế quản lý khoản thuế, thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất có trách nhiệm phối hợp với cơ quan thuế quản lý trực tiếp, để xác định điều kiện lỗi phát sinh trong kỳ tính thuế năm 2020 làm căn cứ xem xét miễn tiền chậm nộp.

Trường hợp người nộp thuế đã được thanh tra, kiểm tra, kiểm toán thì gửi kèm Biên bản hoặc quyết định, kết luận, thông báo kết quả thanh tra, kiểm tra, kiểm toán (bản chính hoặc bản sao có xác nhận của người nộp thuế).

- Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận văn bản đề nghị miễn tiền chậm nộp của người nộp thuế, cơ quan thuế ban hành Thông báo không chấp thuận miễn tiền chậm nộp (Mẫu số 02/MTCN Phụ lục II ban hành kèm theo NĐ 92/2021/NĐ-CP) đối với trường hợp không thuộc đối tượng được miễn tiền chậm nộp hoặc Quyết định miễn tiền chậm nộp (Mẫu số 03/MTCN Phụ lục II ban hành kèm theo NĐ 92/2021/NĐ-CP) đối với trường hợp thuộc đối tượng được miễn tiền chậm nộp.

Quyết định miễn tiền chậm nộp được gửi cho người nộp thuế bằng phương thức điện tử và đăng công khai trên trang thông tin điện tử ngành thuế.

Lưu ý:

+ Trường hợp người nộp thuế đã nộp tiền chậm nộp trước thời điểm Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 có hiệu lực thi hành thì không xử lý lại.

Ví dụ 4:

Tính đến thời điểm 18/10/2021, Công ty K đã hoàn thành tất cả các nghĩa vụ với NSNN (bao gồm cả khoản tiền chậm nộp theo quy định của luật quản lý thuế phát sinh năm 2020 và năm 2021 theo tổng hợp là 105 triệu đồng), Công ty K có số lỗi phát sinh từ sản xuất kinh doanh năm 2020 theo quy định của pháp luật về thuế TNDN là 1,02 tỷ đồng. Số tiền chậm nộp 105 triệu đồng mà Công ty K đã nộp sẽ không xem xét lại việc miễn nộp theo quy định tại NĐ 92/2021/NĐ-CP.

+ Trường hợp người nộp thuế đã được miễn tiền chậm nộp nhưng cơ quan có thẩm quyền phát hiện người nộp thuế không thuộc đối tượng được miễn tiền chậm nộp theo quy định của NĐ 92/2021/NĐ-CP thì cơ quan thuế ban hành quyết định thu hồi quyết định miễn tiền chậm nộp.

+ Trường hợp người nộp thuế thuộc đối tượng được miễn tiền chậm nộp theo khoản 1 Điều này khai bổ sung hồ sơ khai thuế hoặc cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền qua thanh tra, kiểm tra, kiểm toán phát hiện hoặc cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền có quyết định, thông báo làm tăng số tiền thuế, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp thì người nộp thuế không phải nộp số tiền chậm nộp phát sinh trong năm 2020, năm 2021 đối với số tiền thuế, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp tăng thêm nếu đáp ứng điều kiện có lỗi phát sinh trong kỳ tính thuế năm 2020.

5. Về hiệu lực thi hành:

Nghị định 92/2021/NĐ-CP có hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội có hiệu lực thi hành (tức từ ngày 19/10/2021). Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc liên quan, đề nghị NNT phản ánh để Bộ Tài chính có hướng dẫn thực hiện.

Cục Thuế tỉnh Thanh Hóa thông báo và hướng dẫn cho các doanh nghiệp, tổ chức, HTX biết và thực hiện. *Phụ lục*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Cục (để báo cáo);
- Hiệp hội DN Tỉnh, VCCI Thanh Hóa (để phối hợp);
- Các Phòng, VP, các CCT;
- website Cục Thuế TH;
- Lưu: VT, TTHT.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



Mai Đình Tú

DANH MỤC MẪU BIỂU DÙNG CHO NNT

(theo Phụ lục II - Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ)

TT	Tên mẫu
Phụ lục	Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm theo Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15
Mẫu số 01-1/PL-CNKD	Bản xác định số thuế được miễn theo Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15
Phụ lục	Giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15
Mẫu số 01/MTCN	Công văn về việc đề nghị miễn tiền chậm nộp

Phụ lục

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐƯỢC GIẢM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 406/NQ-UBTVQH15

[01] Kỳ tính thuế:

☐ Từng lần phát sinh: ngày tháng năm

☐ Năm 2021

[02] Lần đầu ☐ [03] Bổ sung ☐ lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

[06] Địa chỉ:

[07] Số điện thoại:

[08] Tên đại lý thuế (nếu có):

[09] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
1.	Tổng số thuế TNDN phải nộp	[10]	
	<i>Trong đó</i>		
1.1.	Thuế TNDN phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh	[11]	
1.2.	Thuế TNDN phải nộp của hoạt động chuyển nhượng bất động sản	[12]	
1.3.	Thuế TNDN phải nộp khác	[13]	
2.	Số thuế TNDN được giảm	[14]	
	<i>Trong đó</i>		
2.1.	Thuế TNDN được giảm của hoạt động sản xuất kinh doanh	[15]	
2.2.	Thuế TNDN được giảm của hoạt động chuyển nhượng bất động sản	[16]	
2.3.	Thuế TNDN được giảm khác	[17]	

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những thông tin đã khai.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên: ...

Chứng chỉ hành nghề số: ...

..., ngày... tháng ... năm...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP
THUẾ**

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)
hoặc ký điện tử)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN XÁC ĐỊNH SỐ THUẾ ĐƯỢC MIỄN
THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 406/NQ-UBTVQH15

[01] Kỳ tính thuế:

☐ Từng lần phát sinh: ngày tháng năm (hoặc từ ngày tháng ... năm ... đến ngày tháng năm)

☐ Tháng năm 2021

☐ Quý năm 2021

☐ Năm 2021

[02] Lần đầu ☐

[03] Bổ sung lần thứ:

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

[06] Địa chỉ:

[07] Số điện thoại:

[08] Tên tổ chức, cá nhân khai thuế thay (nếu có):

[09] Mã số thuế:

[10] Tên đại lý thuế (nếu có):

[11] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

TT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền thuế phát sinh phải nộp	Số tiền thuế được miễn	Số thuế phải nộp sau miễn thuế
1.	Tổng số thuế GTGT	[12]			
2.	Tổng số thuế TNCN	[13]			
3.	Tổng số thuế TTĐB	[14]			
	<i>Trong đó:</i>				
3.1.	Hàng hóa, dịch vụ A	[14a]			
3.2.	Hàng hóa, dịch vụ B	[14b]			
...	...	...			
4.	Tổng số thuế tài nguyên	[15]			
	<i>Trong đó:</i>				
4.1.	Tài nguyên C	[15a]			
4.2.	Tài nguyên D	[15b]			
...	...	...			

5.	Tổng số thuế BVMT	[16]			
	Trong đó:				
5.1.	Hàng hóa E...	[16a]			
5.2.	Hàng hóa G...	[16b]			
...	...	...			

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những thông tin đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên: ...
Chứng chỉ hành nghề số: ...

..., ngày... tháng ... năm...
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)
hoặc ký điện tử)

Phụ lục

GIẢM THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 406/NQ-UBTVQH15

(Kèm theo Tờ khai thuế GTGT kỳ tính thuế)

[01] Tên người nộp thuế:

[02] Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

[03] Tên đại lý thuế (nếu có):

[04] Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa có thuế GTGT/Doanh thu hàng hoá, dịch vụ chịu thuế	Thuế suất/Tỷ lệ tính thuế GTGT theo quy định	Thuế suất/Tỷ lệ tính thuế GTGT sau giảm	Thuế GTGT được giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)x70%	(6)=(3)x[(4)-(5)]
1.					
					
	Tổng cộng				

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những thông tin đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên: ...

Chứng chỉ hành nghề số: ...

..., ngày... tháng ... năm...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

hoặc ký điện tử)

TÊN NGƯỜI NỘP THUẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

V/v: Đề nghị miễn tiền chậm
nộp

....., ngày ... tháng... năm ...

Kính gửi:(Tên cơ quan thuế)...

Tên người nộp thuế:

Mã số thuế:

Địa chỉ nhận thông báo:

Điện thoại: E-mail:

Ngành nghề kinh doanh chính:

...(Tên người nộp thuế)... đề nghị(Tên cơ quan thuế) miễn tiền chậm nộp phát sinh trong năm 2020 và năm 2021 còn nợ theo Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 do phát sinh lỗi trong kỳ tính thuế năm 2020 với số tiền là: ... đồng (Viết bằng chữ:... đồng).

...(Tên người nộp thuế)... xin gửi kèm các tài liệu (nếu có):

(1)

(2)

(Ghi rõ tên tài liệu, bản chính hay bản sao)

...(Tên người nộp thuế)... xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của kết quả sản xuất kinh doanh nêu trên./.

Nơi nhận:

- Như trên;
-;
- Lưu: VT,...

..., ngày... tháng ... năm...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)
hoặc ký điện tử)